

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 04 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, phường Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 32.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5, thay đổi người đại diện theo Pháp luật của công ty là Ông Nguyễn Văn Hưng.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Minh Nguyên	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Thanh Việt	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018
Ông Nguyễn Khánh Nhật	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Văn Linh	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Đình Đê	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 07/06/2018 Miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Lưu Văn Hùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018
Bà Bùi Thị Khánh Ly	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, phường Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 221 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 16 tháng 04 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.562.781.632	13.305.554.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.596.319.628	1.000.554.058
1. Tiền	111		6.596.319.628	1.000.554.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.870.674.900	12.133.550.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	30.131.154.900	333.550.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	30.739.520.000	11.800.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	41.573.469.378	171.450.342
1. Hàng tồn kho	141		41.573.469.378	171.450.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.522.317.726	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.520.817.726	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.b	1.500.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.411.168.318	29.638.634.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.b	-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	218.400.000.000	29.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		218.400.000.000	29.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.168.318	38.634.905
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.b	11.168.318	38.634.905
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		328.973.949.950	42.944.189.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.905.734.926	2.203.152.564
I. Nợ ngắn hạn	310		4.905.734.926	2.203.152.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.a	3.684.645.001	2.000.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.a	111.902.597	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.a	998.140.910	180.842.564
4. Phải trả người lao động	314		51.046.418	22.310.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7.a	-	-
8. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	9.b	-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	.b	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7.b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324.068.215.024	40.741.036.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	324.068.215.024	40.741.036.741
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	40.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.068.215.024	741.036.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		741.036.741	(30.773.540)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.327.178.283	771.810.281
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		328.973.949.950	42.944.189.305

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	111.844.907.600	15.391.973.600
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111.844.907.600	15.391.973.600
4. Giá vốn hàng bán	11	2	107.075.577.456	14.001.158.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.769.330.144	1.390.815.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	132.507	147.727
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.a	302.057.955	115.494.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.b	302.267.003	318.389.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.165.137.693	957.079.466
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	4	77.685	10.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(77.685)	(10.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.165.060.008	957.069.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	837.881.725	185.259.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.327.178.283	771.810.281

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Phương pháp gián tiếp****Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.165.060.008	957.069.466
2. Điều chỉnh cho các khoản		(132.507)	(147.727)
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132.507)	(147.727)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.164.927.501	956.921.739
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(50.259.442.626)	2.369.677.664
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(41.402.019.036)	(75.394.753)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.884.700.637	(13.077.106.621)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	27.466.587	48.123.877
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.000.000)	(5.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.604.366.937)	(9.782.778.094)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(188.800.000.000)	(19.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.507	147.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.799.867.493)	(19.599.852.273)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Tiếp theo)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	280.000.000.000	30.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.500.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	280.000.000.000	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.595.765.570	617.369.633
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.000.554.058	383.184.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.596.319.628	1.000.554.058

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 04 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, phường Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).
Tương đương với 32.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu là tre luồng, ván ghép và các sản phẩm liên quan đến gỗ. Do đó, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các

khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp

sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.587.278.769	989.175.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.009.040.859	11.378.854
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.596.319.628	1.000.554.058

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	30.131.154.900	333.550.000
- Các bên liên quan	5.790.575.060	333.550.000
- Công ty CP gỗ BKG	-	333.550.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	5.790.575.060	-
- Các đối tượng khác	24.340.579.840	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân	11.108.205.740	-
- Công ty TNHH D&G Việt Nam	9.549.087.900	-
- Công ty TNHH XNK Hưng Thịnh	3.459.436.200	-
Khác	223.850.000	-
b. Dài hạn	-	-

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	30.739.520.000	11.800.000.000
- Các bên liên quan	20.737.437.000	4.200.000.000
- Nguyễn Đình Đê	-	4.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	20.737.437.000	-
- Các đối tượng khác	10.002.083.000	7.600.000.000
- Công ty TNHH Chế biến Tre Gỗ Chương Mỹ	10.002.083.000	-
- Nguyễn Thị Mai Hạnh	-	5.600.000.000
- Lê Duy Hiến	-	2.000.000.000
b. Dài hạn	-	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	446.000	446.000
Hàng hoá	41.573.023.378	171.004.342
Cộng	41.573.469.378	171.450.342

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

6. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ

Cộng

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

11.168.318

11.168.318

11.168.318

38.634.905

38.634.905

38.634.905

7. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 02)

8. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

Các bên liên quan

- Công ty CP gỗ BKG

Các đối tượng khác

- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Bảo Tuấn

- Khác

b. Dài hạn

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

3.684.645.001

3.282.100.000

402.545.001

-

2.000.000.000

2.000.000.000

-

9. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

Các đối tượng khác

- Công ty cổ phần D & D

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

111.902.597

111.902.597

-

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập cá nhân

Cộng

b. Phải thu

Các loại thuế khác

Cộng

Số đầu năm

Số phải nộp

Số thực nộp

Số cuối năm

583.379

180.259.185

40.000.000

180.842.564

3.000.000

3.000.000

837.881.725

837.881.725

40.000.000

877.881.725

3.000.000

3.000.000

583.379

20.000.000

40.000.000

60.583.379

4.500.000

4.500.000

-

998.140.910

-

998.140.910

1.500.000

1.500.000

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu

Cộng

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

320.000.000.000

320.000.000.000

40.000.000.000

40.000.000.000

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Trần Công Thành	19.200.000.000	6%	-	-
- Bùi Khánh Ly	16.000.000.000	5%	-	-
- Bùi Thị Hạnh Tâm	89.600.000.000	28%	-	-
- Nguyễn Minh Hải	25.600.000.000	8%	16.000.000.000	40%
- Nguyễn Thị Sơn	19.200.000.000	6%	-	-
- Trần Thanh Tùng	35.200.000.000	11%	-	-
- Nguyễn Thị Phương Thảo	44.800.000.000	14%	-	-
- Nguyễn Ngọc Quân	41.600.000.000	13%	-	-
- Các đối tượng khác	28.800.000.000	9%	24.000.000.000	60%
Cộng	320.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	280.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

(*) Tổng số vốn điều lệ tăng trong năm 2018 do các cổ đông thực hiện góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán tre luồng	24.294.369.000	
- Doanh thu bán ván ghép thanh	71.103.384.000	
- Doanh thu máy móc thiết bị	16.447.154.600	14.206.145.600
- Doanh thu khác		1.185.828.000
Cộng	111.844.907.600	15.391.973.600

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn tre luồng	20.613.404.000	
- Giá vốn ván ghép thanh	70.462.173.456	
- Giá vốn máy móc thiết bị	16.000.000.000	14.001.158.017
- Giá vốn khác		
Cộng	107.075.577.456	14.001.158.017

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	132.507	147.727
Cộng	132.507	147.727

4. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Khác	77.685	10.000
Cộng	77.685	10.000

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	302.057.955	115.494.177
- Chi phí nhân công	122.057.955	115.494.177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.000.000	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	302.267.003	318.389.667
- Chi phí nguyên, vật liệu	40.457.496	165.860.427
- Chi phí nhân công	191.528.848	149.603.823
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	2.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.541.259	-
- Chi phí khác bằng tiền	52.739.400	925.417
Cộng	604.324.958	433.883.844

6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	40.457.496	165.860.427
- Chi phí nhân công	313.586.803	265.098.000
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	2.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.541.259	-
- Chi phí khác bằng tiền	52.739.400	925.417
Cộng	604.324.958	433.883.844

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.165.060.008	957.069.466
- Lợi nhuận Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	4.189.330.939	
- Lợi nhuận Chi nhánh	(24.270.373)	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	77.685	(30.773.540)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	30.773.540
- Lỗ các năm trước		30.773.540
Các khoản điều chỉnh tăng	77.685	
- Chi phí không hợp lệ	77.685	10.000
Lợi nhuận chịu thuế	4.189.408.624	926.295.926
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.881.725	185.259.185

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.596.319.628		1.000.554.058	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.131.154.900	-	333.550.000	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	218.400.000.000	-	29.600.000.000	-
Cộng	255.127.474.528	-	30.934.104.058	-

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.684.645.001	2.000.000.000
Chi phí phải trả	60.000.000	-
Cộng	3.744.645.001	2.000.000.000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.596.319.628			6.596.319.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.131.154.900	-		30.131.154.900
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		218.400.000.000		218.400.000.000
Cộng	36.727.474.528	218.400.000.000	-	255.127.474.528
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.554.058			1.000.554.058
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.550.000	-		333.550.000
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		29.600.000.000		29.600.000.000
Cộng	1.334.104.058	29.600.000.000	-	30.934.104.058

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	3.684.645.001	-		3.684.645.001
Chi phí phải trả	60.000.000	-		60.000.000
Cộng	3.744.645.001	-	-	3.744.645.001
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	2.000.000.000	-		2.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Doanh thu bán hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	111.844.907.600	111.844.907.600
Chi phí bộ phận	107.075.577.456	107.075.577.456
Kết quả kinh doanh bộ	4.769.330.144	4.769.330.144
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		604.324.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		4.165.005.186
Doanh thu hoạt động tài		132.507
Chi phí khác		77.685
Thuế TNDN hiện hành		837.881.725
Lợi nhuận sau thuế		3.327.178.283

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty CP gỗ BKG
- Công ty CP BKG Trúc Xuân
- Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội

- Ông Trần Công Thành
- Bà Bùi Thị Hạnh Tâm
- Ông Trần Thanh Tùng
- Ông Nguyễn Đình Đề
- Ông Nguyễn Minh Hải
- Ông Đặng Phước Đức
- Ông Nguyễn Ngọc Quân
- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Ông Lưu Văn Hùng- Phó GD công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam từ ngày 4/9/2018 đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH MTV XNK gỗ Hà Nội
- Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/9/2018
- Vợ của ông Trần Công Thành
- Con trai ông Trần Công Thành
- Tổng Giám đốc từ 7/6/2018 đến 28/2/2019
- Tổng Giám đốc đến ngày 7/6/2018
- Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 4/9/2018
- Giám đốc công ty CP Gỗ BKG
- Giám đốc công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Năm nay

70.528.846

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng	9.651.500.000	-
	Thanh toán tiền hàng	7.001.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	Mua hàng	39.243.050.000	-
	Thanh toán tiền hàng	63.904.792.000	-
	Bán hàng	16.447.154.600	-
	Thu tiền bán hàng	12.301.295.000	-
- Ông Trần Công Thành	Góp vốn	16.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	2.400.000.000	-
- Ông Nguyễn Đình Đề	Hoàn ứng	4.200.000.000	-
	Ứng trước tiền hàng	-	4.200.000.000
	Góp vốn	2.800.000.000	2.800.000.000
	Nhận chuyển nhượng	400.000.000	400.000.000
- Ông Nguyễn Minh Hải	Góp vốn	22.400.000.000	22.400.000.000
	Chuyển nhượng	12.800.000.000	12.800.000.000
	Vay- trả tiền vay	2.500.000.000	2.500.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Quân	Góp vốn	36.400.000.000	36.400.000.000
	Nhận chuyển nhượng	5.200.000.000	5.200.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Góp vốn	39.200.000.000	39.200.000.000
	Nhận chuyển nhượng	5.600.000.000	5.600.000.000
- Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Góp vốn	78.400.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	11.200.000.000	-
- Ông Trần Thanh Tùng	Góp vốn	30.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	4.400.000.000	-
- Ông Đặng Phước Đức	Góp vốn	2.800.000.000	-
	Nhận chuyển nhượng	400.000.000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2019, đơn vị thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5, thay đổi người đại diện theo Pháp luật của công ty là Ông Nguyễn Văn Hưng.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P.Phú Lương, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	218.400.000.000	-	218.400.000.000	29.600.000.000	-
Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000	-	95.000.000.000	10.000.000.000	-
Công ty CP BKG Trúc Xuân	49.000.000.000	-	49.000.000.000	19.600.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	74.400.000.000	-	74.400.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95%	95%	Khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP BKG Trúc Xuân	Hà Nội	98%	98%	Khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99%	99%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKGI VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P.Phú Lương, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 02

7. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn							
Ông Nguyễn Minh Hải (*)	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-

(*) Chi tiết hợp đồng vay cá nhân:

- Hợp đồng cho vay ngày 16/2/2018

- Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 16/02/2018 đến ngày 15/02/2019

- Số tiền vay: 2.500.000.000 VND

- Lãi suất: Nếu trong vòng 1 năm kể từ ngày vay, bên vay trả lại tiền thì không bị tính lãi khoản vay; Trên 1 năm tính lãi suất 12%/năm.

- Biện pháp đảm bảo: Tin chấp

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BK&G VIỆT NAM

Số 02, ngõ 9, đường 21B, tổ dân phố 10, P. Phú Lương, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 03

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000			(30.773.540)	9.969.226.460
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000				30.000.000.000
- Lãi trong năm trước				771.810.281	771.810.281
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	-	-	741.036.741	40.741.036.741
- Tăng vốn trong năm nay	280.000.000.000				280.000.000.000
- Lãi trong năm nay				3.327.178.283	3.327.178.283
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	320.000.000.000	-	-	4.068.215.024	324.068.215.024